



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Tên công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
Địa chỉ *Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội*  
Điện thoại *(84-4) 3722 4999*  
Fax *(84-4) 6273 2058*  
Website *<http://tcorp.vn>*



*Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

## CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

HDQT	Hội đồng Quản trị
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
TVC	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt
TVB	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thưa quý vị,

Kinh tế - xã hội năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Triển vọng kinh tế khu vực Eurozone chưa thật lạc quan. Thương mại toàn cầu sụt giảm do tổng cầu yếu. Kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng và phục hồi chậm.

Trong bối cảnh đó, toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (TVC) đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành kế hoạch kinh doanh, phát triển an toàn, hiệu quả.

Kết thúc năm tài chính 2015, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh: Tổng tài sản đạt 274 tỷ đồng, tăng 78% so với đầu năm; lợi nhuận trước thuế đạt hơn 12 tỷ đồng; các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 3,35% và 5,16%. Đây là những kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế trong năm qua.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được năm 2015, nhận thức được trong năm 2016 còn nhiều khó khăn và thách thức phía trước, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt quyết tâm tiếp tục tăng trưởng thị phần tương xứng với quy mô, tiếp tục triển khai thành công mô hình tổ chức mới, chú trọng cải thiện hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý, đội ngũ chuyên gia giỏi, cập nhật công nghệ mới, nâng cao công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ.

Trong năm 2016, tôi tin tưởng rằng với định hướng lãnh đạo của HĐQT, bằng sự thống nhất hành động với quyết tâm cao, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, công việc ngay từ đầu năm của toàn thể nhân viên Công ty, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt nhất định hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch, đạt được thành công trong năm 2016.

## THÔNG TIN CHUNG

Tên đăng ký Tiếng Việt	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT</b>
Tên đăng ký Tiếng Anh	<b>TRI VIET INVESTMENT MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY</b>
Tên Giao dịch	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2015
Vốn điều lệ	141.450.000.000 đồng
Hội sở chính	Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã cổ phiếu	TVC

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

### NGÀY THÀNH LẬP

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Thúy Dương, thành lập theo Giấy CNĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, với vốn điều lệ ban đầu là 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).

### NGÀY NIÊM YẾT

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX) chấp thuận niêm yết từ ngày 23/09/2014.

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: TVC
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 14.145.000 cổ phiếu (Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015)

### CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2014

- ✓ Ngày 13/7/2015, UBCKNN đã nhận được báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 09/07/2015, Công ty đã thực hiện chào bán và phát hành thành công 7.245.000 cổ phiếu
- ✓ Ngày 12/11/2015, UBCKNN cấp Giấy chứng nhận số 92/GCN- UBCKNN về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng.

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Căn cứ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 07 ngày 15 tháng 10 năm 2015, ngành nghề kinh doanh của TVC bao gồm:

- + Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- + Đại lý môi giới đầu giá;
- + Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
- + Và các hoạt động khác.

## ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt có trụ sở chính đặt tại số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội.

# CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

## CÔNG TY CON

Hiện TVC không có công ty mẹ đồng thời không nằm dưới quyền kiểm soát hoặc chi phối của bất kỳ công ty nào. Danh sách công ty con cũng là Công ty mà TVC đang nắm giữ quyền kiểm soát cũng như cổ phần chi phối là:

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

#### **a. Tổng quan về công ty**

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK- GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Quyết định số 359/UBCK- GP ngày 19/10/2010.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
- Vốn điều lệ: 96.000.000.000 đồng

#### **b. Hoạt động kinh doanh chính:**

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

#### **c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2015**

- Tại thời điểm cuối năm 2015, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đạt 140.034.035.888 đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 636.772.295 đồng. Số lượng các giao dịch đầu tư tăng hơn nhiều so với năm trước.

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

## **MỤC TIÊU 2016**

Năm 2016, TVC chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh; đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành,... đảm bảo hoạt động của TVC tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững.

## **ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN**

Chiến lược phát triển của TVC tập trung vào mục tiêu phát triển mạnh mẽ dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp, tài chính và tư vấn đầu tư.

TVC đẩy mạnh hoàn thiện cấu trúc, chuẩn hóa mô hình tổ chức nhằm tập trung chức năng quản lý xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành.

TVC cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi đây là nền tảng cơ bản quyết định sự thành công của Công ty. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng, đào tạo/bồi dưỡng- quy hoạch, đảm bảo thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

TVC phát triển ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ phát triển kinh doanh và quản trị điều hành, chú trọng hiện đại hóa cơ sở vật chất, đảm bảo môi trường làm việc, tạo hình ảnh chuyên nghiệp, hiện đại cho Công ty.

TVC phát triển hoạt động kinh doanh, tăng trưởng bền vững, lấy khách hàng làm trọng tâm, chú trọng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng ra thị trường Quốc tế.

## **CÁC RỦI RO**

Kinh tế thế giới những năm qua có nhiều bất ổn, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước còn gặp nhiều khó khăn. Tổng cầu, gồm cầu đầu tư và cầu tiêu dùng, ghi nhận sự phục hồi yếu, điều này khả năng sẽ ảnh hưởng không tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

## **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

Tổng tài sản của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (TVC) tính đến thời điểm 31/12/2015 đạt 274 tỷ đồng, tăng 78% so với năm 2014.

Hoạt động huy động vốn: Năm 2015, thực hiện nhiều giải pháp huy động vốn theo hướng tích cực, TVC tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định. Số dư nguồn vốn đến 31/12/2015 là 71 tỷ, tăng trưởng 78% so với năm 2014.

Năm 2015, hoạt động kinh doanh của công ty con có nhiều chuyển biến tích cực và kinh doanh đều có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 636.772.295 đồng.

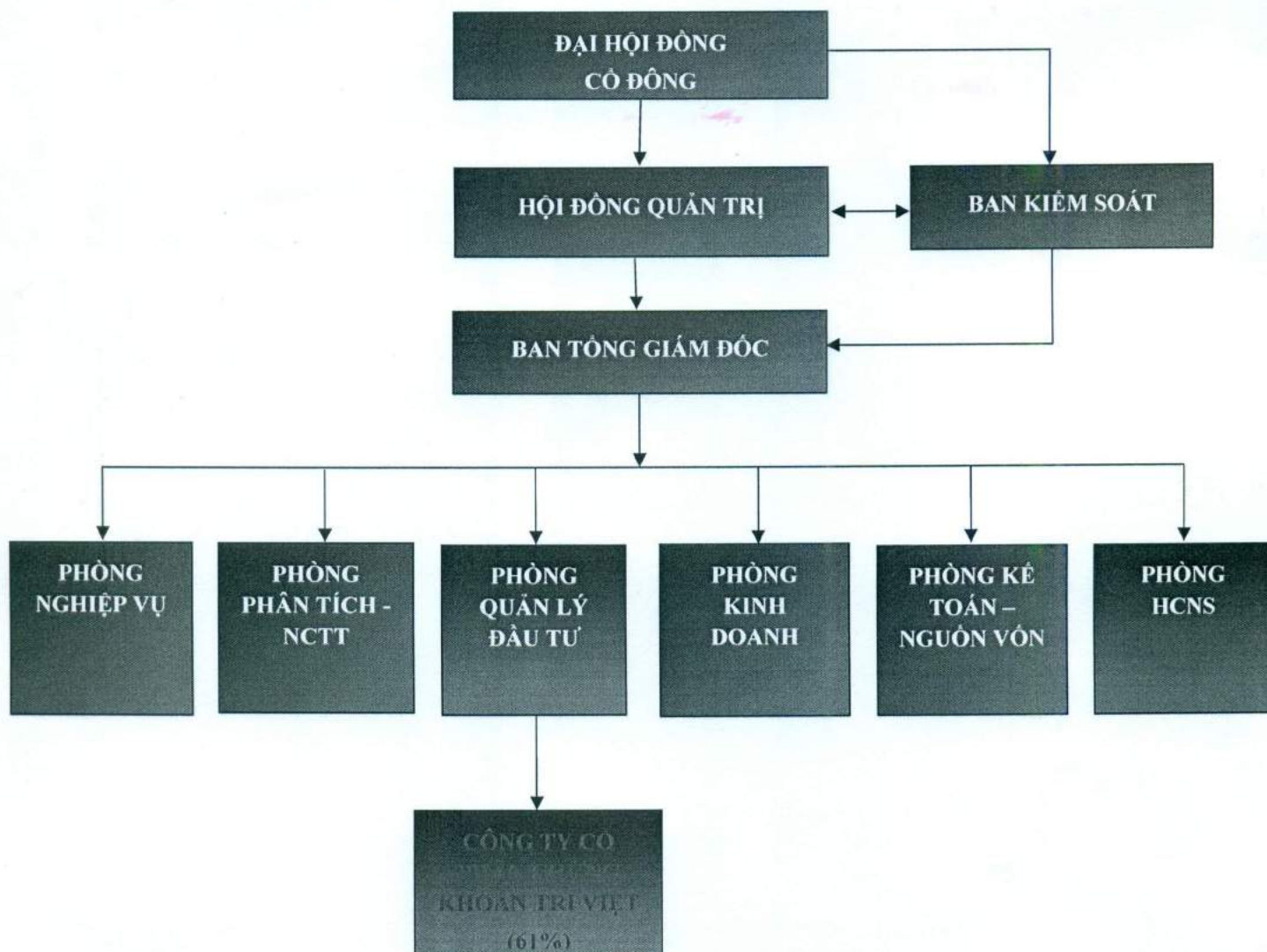
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng tài sản có	154.153.051.610	274.536.787.018	78%
Thuế và các khoản phải nộp	883.729.549	5.222.912.258	491%
Lợi nhuận trước thuế	11.080.284.447	12.343.755.930	116%
Lợi nhuận sau thuế	9.816.810.440	9.197.350.822	-6%
<b>B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU</b>			
Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	69.000.000.000	141.450.000.000	105%
Tổng tài sản	154.153.051.610	274.536.787.018	78%

## Ổ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### THÔNG TIN VỀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của TVC





## **SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Lao động của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đến thời điểm 31/12/2015 là 33 người.

Người lao động làm việc trong TVC được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, và trả lương theo kết quả thực hiện công việc.
- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của công ty. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người tạo động lực, nâng cao năng suất lao động.
- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.
- Được hưởng các chế độ đãi ngộ khác.
- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích.
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ.

## **CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

### **CỔ PHẦN**

Tổng số cổ phiếu phổ thông: 14.145.000 cổ phiếu

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: không có

## **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN**

### **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM**

Đến ngày 31/12/2015, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác của TVC là 49.352.296.477 đồng. TVC luôn đảm bảo tỷ lệ góp vốn theo quy định và hiệu quả vốn góp.

### **QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

##### **➤ Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra. Cơ cấu HĐQT hiện nay của Công ty gồm:

- Ông **Phạm Thanh Tùng** - Chủ tịch HĐQT
- Ông **Đỗ Thanh Hà** - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Bà **Phan Vân Hà** - Thành viên HĐQT
- Ông **Quách Mạnh Hào** - Thành viên HĐQT
- Ông **Nguyễn Trung Kiên** - Thành viên HĐQT

➤ **Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT**

STT	Họ tên	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Phạm Thanh Tùng	2.050.000	14,49
2	Đỗ Thanh Hà	58.400	0.41
3	Phan Vân Hà	0	0
4	Quách Mạnh Hào	0	0
5	Nguyễn Trung Kiên	0	0

**Ông PHẠM THANH TÙNG**

*Chủ tịch HĐQT*

Ông Phạm Thanh Tùng sinh năm 1979 tại Bến Tre, hiện nay ông thường trú tại: Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2001, sau đó ông tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính Đại học Birmingham. Ông Tùng là chuyên gia dày dặn với hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và thị trường chứng khoán. Ông Tùng hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các công ty tài chính: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt; Chủ tịch HĐQT kiêm quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bất Động sản Trí Việt.

**Ông ĐỖ THANH HÀ**

*Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Đỗ Thanh Hà sinh năm 1980 tại Đà Nẵng, hiện nay ông thường trú tại: Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ông Hà là thạc sỹ xây dựng, bắt đầu công tác tại Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam (VCC), Bộ Xây dựng từ năm 2002. Tới năm 2008, ông Hà chuyển công tác qua Hyder Consulting Limited, đảm nhiệm chức vụ chuyên viên kết cấu. Từ năm 2010 tới nay, ông Hà là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt. Từ 13/01/2015 tới nay, ông Hà được bổ nhiệm đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

## **Bà PHAN VÂN HÀ**

### *Thành viên HĐQT*

Bà Phan Vân Hà sinh năm 1972 tại Hoài Đức- Hà Tây. Bà Hà là cử nhân Luật, Thạc sỹ quản trị kinh doanh chuyên ngành tài chính. Bà Hà đã có nhiều năm công tác trong lĩnh vực tài chính. Năm 1995, bà Hà công tác tại Vietracimaex, từ năm 1996 đến năm 2001, bà giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh của Công ty Việt Hoa; năm 2001- 2002 bà là nhân viên kinh doanh của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel; từ năm 2002 đến năm 2003, bà đảm nhiệm vị trí Phó phòng Kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư INDECO; bà giữ chức vụ Phó phòng Tư vấn tài chính của Công ty Kiểm toán VACO từ năm 2003 tới năm 2007; sau đó bà đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán ARTEX. Từ năm 2010 tới nay, bà Phan Vân Hà là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam; ngày 22 tháng 12 năm 2014, bà chính thức trở thành thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

## **Ông QUÁCH MẠNH HÀO**

### *Thành viên HĐQT*

Ông Quách Mạnh Hào sinh năm 1976 tại Thái Bình. Ông Hào là người có kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Tiến sỹ Tài chính Đại học Birmingham, ông từng giữ chức vụ chuyên viên tài trợ dự án của Công ty tư vấn tài chính Community Finance Solutions, thành phố Manchester, Vương Quốc Anh từ năm 2005- 2006. Từ năm 2006 đến tháng 4/2014, Ông từng đảm nhiệm vị trí Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD Công ty Cổ phần Chứng khoán MB. Từ 08/2014 tới nay, ông Hào đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

## **Ông NGUYỄN TRUNG KIÊN**

### *Thành viên HĐQT*

Ông Nguyễn Trung Kiên sinh năm 1961 tại Hải Phòng. Ông là cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân. Từ tháng 10/1982 tới tháng 11/1986, ông là Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam tại Tổng cục hậu cần. Từ tháng 11/1986 tới tháng 04/1993, ông Kiên công tác tại Nhà máy đóng tàu Bến Kiền; sau đó ông công tác tại Công ty Vật tư Tổng hợp Hải Phòng tới tháng 05/1995. Từ tháng 05/1995 tới nay, ông Kiên công tác tại Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, lần lượt đảm nhiệm các vị trí quan trọng: Phó phòng Kế toán Tài chính (Từ tháng 05/1998 - 01/2003); Thành viên HĐQT- Kế toán trưởng (01/2003- 04/2012); Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc (04/2012 tới nay). Từ ngày 22/12/2014 tới nay, ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

## **BAN KIỂM SOÁT**

Cơ cấu Ban Kiểm soát hiện nay của TVC như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| - Bà <b>Nguyễn Thị Thơm</b> | Trưởng ban |
| - Bà <b>Nguyễn Bích Vân</b> | Thành viên |
| - Bà <b>Cao Thị Thủy</b>    | Thành viên |

### **Bà NGUYỄN THỊ THƠM**

*Trưởng ban*

Bà Nguyễn Thị Thơm sinh năm 1983 tại Bắc Ninh. Bà Thơm là cử nhân kế toán, bà đã từng đảm nhiệm vị trí kế toán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV. Từ tháng 10/2009 tới T10/2010, bà công tác tại Công ty Tư vấn và Đầu tư Trí Việt, Ngày 16/6/2015 bà giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

### **Bà NGUYỄN BÍCH VÂN**

*Thành viên*

Bà Nguyễn Bích Vân sinh năm 1976 tại Hà Nội. Bà Vân là cử nhân ngoại ngữ. Bà Vân từng là giảng viên Tiếng Anh của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Bà từng giữ chức vụ Trưởng phòng nhân sự, Trợ lý Tổng Giám đốc của Công ty Liên doanh VinaWoosung; Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình; Trợ lý Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng phòng Pháp chế của Tập đoàn Zinnia. Từ năm 2012 tới năm 2014, bà Vân đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng Hành chính nhân sự của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt; ngày 24 tháng 09 năm 2014, bà Vân được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc điều hành của Công ty cho tới nay. Từ năm 2013 tới nay, bà Vân là thành viên Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

### **Bà CAO THỊ THỦY**

*Thành viên*

Bà Cao Thị Thủy sinh năm 1980 tại Bắc Ninh. Bà Thủy là cử nhân kinh tế, từ năm 2002 tới năm 2009, bà công tác tại Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải và đảm nhiệm vị trí nhân viên phòng tài chính- kế toán. Sau đó bà chuyển công tác tới Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Hàn. Từ 2012 tới năm 2014, bà giữ chức vụ nhân viên phòng hành chính nhân sự của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt. Từ năm 2013 tới nay, bà Thủy chính thức trở thành thành viên Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

- **Hoạt động của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Ban Kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ do Điều lệ Công ty quy định, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

• Những thay đổi thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	<b>Khổng Thị Dương</b>	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm 16/06/2015
2	<b>Nguyễn Thị Thơm</b>	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm 16/06/2015

**Một số nội dung liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành**

Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành:

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

**BAN ĐIỀU HÀNH (TẠI THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)**

Ban điều hành của TVC bao gồm 01 thành viên:

**Ông Đỗ Thanh Hà**

Tổng Giám đốc

➤ Ông **ĐỖ THANH HÀ**

*Tổng Giám đốc*

Ông Đỗ Thanh Hà sinh năm 1980 tại Đà Nẵng, hiện nay ông thường trú tại: Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ông Hà là thạc sỹ xây dựng, bắt đầu công tác tại Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam (VCC), Bộ Xây dựng từ năm 2002. Tới năm 2008, ông Hà chuyển công tác qua Hyder Consulting Limited, đảm nhiệm chức vụ chuyên viên kết cấu. Từ năm 2010 tới nay, ông Hà là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt. Từ 13/01/2015 tới nay, ông Hà được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

❖ **Những thay đổi trong Ban điều hành (Tại thời điểm báo cáo)**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ
1	<b>Đỗ Thanh Hà</b>	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 13/01/2015
2	<b>Nguyễn Công Minh</b>	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 21/01/2015 Miễn nhiệm 03/08/2015

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>163,018,297,720</b>	<b>55,956,013,432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16,688,660,166</b>	<b>31,544,628,544</b>
1. Tiền	111		16,688,660,166	31,544,628,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.6</b>	<b>85,717,841,061</b>	<b>8,725,846,694</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6a	35,300,933,930	8,725,846,694
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.6b	(233,092,869)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,650,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60,605,830,586</b>	<b>15,519,955,341</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		250,000,000	3,060,863,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,385,713,771	9,568,918,870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6c	-	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	42,970,116,815	2,890,173,471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,965,907</b>	<b>165,582,853</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	5,965,907	76,890,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	57,391,980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	31,300,297
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>49,784,052,861</b>	<b>60,177,439,718</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6c		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266,560,000</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	266,560,000	-
- Nguyên giá	222		285,600,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,040,000)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.6</b>	<b>49,352,296,477</b>	<b>60,140,784,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,352,296,477	60,140,784,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165,196,384</b>	<b>36,655,718</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	165,196,384	36,655,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>212,802,350,581</b>	<b>116,133,453,150</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>68,912,686,120</b>	<b>41,055,562,315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66,482,686,120</b>	<b>11,055,562,315</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	411,456,130	740,000,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,631,251,682	3,679,636
4. Phải trả người lao động	314		8,594,112	20,808,695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	551,592,507	127,737,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,989,042,888	48,108,661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	54,828,697,621	10,103,364,380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,051,180	11,863,165
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,430,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	2,430,000,000	30,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế TNDN hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	V.21	<b>143,889,664,461</b>	<b>75,077,890,835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>143,889,664,461</b>	<b>75,077,890,835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,450,000,000	69,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

11.01.2017

92



4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97,254,494	97,254,494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,342,409,967	5,980,636,341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>212,802,350,581</b>	<b>116,133,453,150</b>

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>254,614,907,117</b>	<b>140,891,931,666</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100,335,715,962</b>	<b>55,961,685,387</b>
1. Tiền	111		100,335,715,962	55,961,685,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>64,682,868,692</b>	<b>8,810,410,518</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,325,088,491	10,660,651,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(292,219,799)	(1,850,240,737)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,650,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89,424,961,259</b>	<b>75,688,338,983</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		588,000,000	3,123,863,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,727,952,819	9,829,294,547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		75,572,619,458	63,047,358,186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,463,611,018)	(312,176,750)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>171,361,204</b>	<b>431,496,778</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151,994,679	250,898,911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,366,525	147,714,870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	32,882,997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>		<b>19,921,879,901</b>	<b>13,261,119,944</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,787,913,480</b>	<b>1,807,805,493</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,787,913,480	1,807,805,493
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,128,238,411</b>	<b>1,152,435,666</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		482,264,271	332,084,598
- Nguyên giá	222		3,348,963,913	3,002,563,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,866,699,642)	(2,670,479,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		645,974,140	820,351,068
- Nguyên giá	228			

			3,834,775,575	3,420,900,575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,188,801,435)	(2,600,549,507)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,950,000,000</b>	<b>7,020,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,950,000,000	7,020,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>174,199,833</b>	<b>200,092,779</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		174,199,833	200,092,779
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1,881,528,177</b>	<b>3,080,786,006</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>274,536,787,018</b>	<b>154,153,051,610</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>96,204,680,473</b>	<b>54,858,720,680</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79,824,680,473</b>	<b>24,858,720,680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		130,000,000	255,180,335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,222,912,258	883,729,549
4. Phải trả người lao động	314		62,978,048	32,566,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			

			763,030,863	127,737,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		18,655,010,503	13,444,278,849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,828,697,621	10,103,364,380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,051,180	11,863,165
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16,380,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,380,000,000	30,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế TNDN hoãn lại	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>178,332,106,545</b>	<b>99,294,330,930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>178,332,106,545</b>	<b>99,294,330,930</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,450,000,000	69,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

				-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97,254,494	97,254,494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,834,689,667	9,962,037,229
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31,950,162,384	20,235,039,207
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>274,536,787,018</b>	<b>154,153,051,610</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,453,147,220	6,544,433,396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,453,147,220	6,544,433,396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,796,322,409	2,052,979,985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,656,824,811	4,491,453,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,351,003,366	16,926,319,696
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,604,542,530	9,235,671,869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,054,859,153	1,577,771,503
8. Chi phí bán hàng	24		743,082,063	371,101,673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,344,759,373	3,457,346,630

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,684,555,789)	8,353,652,935
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,286,832,117	3,355,448,228
12. Chi phí khác	32	VI.6	595,837,754	628,816,716
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		690,994,363	2,726,631,512
14. Lợi nhuận từ thoái vốn	45		13,337,317,356	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 41 + 45)	50		12,343,755,930	11,080,284,447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3,146,405,108	1,263,474,007
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,197,350,822	9,816,810,440
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		248,372,370	1,346,008,801
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		8,948,978,452	8,470,801,638
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		852.38	1,307.92

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12,343,755,930	11,080,284,447
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,036,558,013	2,627,308,621
- Khấu hao TSCĐ	2		1,983,730,084	166,106,838
- Các khoản dự phòng	3		2,593,413,330	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,595,444,554)	883,430,280
- Chi phí lãi vay	6		5,054,859,153	1,577,771,503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(8,004,786,163)	(8,052,223,024)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(17,738,233,486)	4,637,587,900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(5,575,710,411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,830,040,641	9,618,242,593
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			

*Phu*

- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124,797,178	50,332,906
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(3,664,437,236)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,349,566,068)	(1,520,033,725)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,590,181,667)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,210,641,850	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(418,029,042)	(13,672,460,620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9,375,527,780</b>	<b>5,655,370,044</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(760,275,000)	(1,525,520,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,500,000,000)	(50,366,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,850,000,000	52,032,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,460,000,000)	(42,132,277,741)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,530,000,000	5,594,062,167
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,595,444,554	2,334,341,224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(54,744,830,446)</b>	<b>(34,063,394,350)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		72,450,000,000	39,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		267,932,178,212	412,076,182,280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(236,826,844,971)	(375,444,262,989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,812,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>89,743,333,241</b>	<b>75,631,919,291</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>44,374,030,575</b>	<b>47,223,894,985</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55,961,685,387</b>	<b>8,737,790,402</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>100,335,715,962</b>	<b>55,961,685,387</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.450.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng) tương đương 14.145.000 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

### Công ty có công ty con sau:

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;



- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202" thay

thế hướng dẫn trước đây về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của

Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng

áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV 4.25.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

SM

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

#### 4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### 4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình

quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **4.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **4.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **4.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

#### **4.16. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

#### 4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp



giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.18. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

##### *Doanh thu bán bất động sản*

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan. Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### **4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **4.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất

động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

#### **4.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **4.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyên tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

#### 4.25. Thông tin so sánh.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Thông tư 200	Chỉ tiêu	Quyết định 15
TÀI SẢN	154.153.051.610	TÀI SẢN	154.153.051.610
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	75.688.338.983	III. Các khoản phải thu	64.987.329.385
6. Các khoản phải thu khác	63.047.358.186	5. Các khoản phải thu	52.346.348.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	431.496.778	V. Tài sản ngắn hạn	11.132.506.376
5. Tài sản ngắn hạn khác	0	4. Tài sản ngắn hạn khác	10.701.009.598

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>154.153.051.610</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>154.153.051.610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.059.291.723</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.059.291.723</b>
8. Quỹ đầu tư phát triển	97.254.494	7. Quỹ đầu tư phát triển	48.627.247
		8. Quỹ dự phòng tài chính	48.627.247

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. TIỀN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm
Tiền mặt	212,407,881	14,695,048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ	99,580,258,081	55,946,990,339
Tiền đang chuyển	543,050,000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100,335,715,962</b>	<b>55,961,685,387</b>

### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

#### a. Phải thu khách hàng ngắn

	Số cuối năm		Số đầu	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện	250,000,000		275,000,000	
Công ty CP CK Bản Việt			342,815,000	
Công ty CP CK Sài Gòn			2,443,048,000	
- Hà Nội				
- Công ty CP Cầu Xây	63,000,000	(63,000,000)	63,000,000	(63,000,000)
- Công ty TNHH Khoáng sản công nghiệp Việt San	275,000,000			
<b>Cộng</b>	<b>588,000,000</b>	<b>(63,000,000)</b>	<b>3,123,863,000</b>	<b>(63,000,000)</b>

#### b. Trả trước người bán ngắn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP KD Hòa Bình	6,750,000,000		8,000,000,000	
Nguyễn Văn Hiếu	9,700,000,000			
Công ty CP TG số Trần Anh	154,176,750	(154,176,750)	154,176,750	(154,176,750)
Công ty CP GP PM Legatex	45,000,000	(45,000,000)	45,000,000	(45,000,000)
Khác	1,078,776,069		1,630,117,797	
<b>Cộng</b>	<b>17,727,952,819</b>	<b>(199,176,750)</b>	<b>9,829,294,547</b>	<b>(199,176,750)</b>

### 3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>75,572,619,458</b>	<b>(4,201,434,268)</b>	<b>63,047,358,186</b>	<b>(50,000,000)</b>
- Tạm ứng	17,193,574,742		10,701,009,598	

- Bảo hiểm xã hội	1,621,029		4,591,887	
- Dự nợ phải trả khác	-		200,000,500	
- Phải thu GD chứng khoán	8,135,245,549		11,455,683,075	
- Ký cược ký quỹ	30,390,543,870		-	
- Phải thu khác	19,851,634,268	(4,201,434,268)	40,686,073,126	(50,000,000)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,787,913,480</b>	<b>-</b>	<b>1,807,805,493</b>	<b>-</b>
- Ký cược ký quỹ	13,000,019		183,730,000	
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	1,774,913,461		1,624,075,493	
<b>Cộng</b>	<b>77,360,532,938</b>	<b>(4,201,434,268)</b>	<b>64,855,163,679</b>	<b>(50,000,000)</b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>14,325,088,491</b>	<b>14,300,482,60</b>	<b>(292,219,799)</b>	<b>10,660,651,255</b>	<b>8,810,773,720</b>	<b>(1,850,240,737)</b>
trong đó chủ yếu:						
- Sàn HOSE	7,420,717,442	7,637,152,60	(9,206,269)	8,725,846,694	8,725,846,694	-
- Sàn HNX	6,830,216,488	6,647,570,00	(223,886,600)			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện			-	1,860,650,000	69,650,000	(1,791,000,000)
- Cổ phiếu lẻ	66,800,718	15,227,800	(52,305,287)	66,800,718	13,657,200	(53,506,720)
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7,353,843	532,200	(6,821,643)	7,353,843	1,619,826	(5,734,017)
<b>Tổng giá trị trái phiếu</b>						
<b>Các khoản đầu tư khác</b>						
<b>Cộng</b>	<b>14,325,088,491</b>	<b>14,300,482,60</b>	<b>(292,219,799)</b>	<b>10,660,651,255</b>	<b>8,810,773,720</b>	<b>(1,850,240,737)</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1,850,240,737	
- Trích lập dự phòng	1,003,270,848	1,850,240,737
- Hoàn nhập dự phòng	2,561,291,786	
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	292,219,799	1,850,240,737

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cty CP Phát triển TM và chuyển giao công nghệ AD			-	900,000,000	900,000,000	
- Công ty CP xây lắp 368						
- Công ty CP kinh doanh Hòa Bình(*)	14,950,000,00	14,950,000,000		4,490,000,000	4,490,000,000	
- Công ty CP Kỹ thuật XD ATENA				1,630,000,000	1,630,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>14,950,000,00</b>	<b>14,950,000,000</b>	<b>-</b>	<b>7,020,000,000</b>	<b>7,020,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình. Tổng số vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Trí Việt vào Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình là : 14.950.000.000 đồng tương đương 1.495.000 cổ phần, chiếm 14,95% vốn góp của Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình.

**c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối		Số đầu	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50,650,000,000</b>	<b>50,650,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh(*)	50,650,000,000	50,650,000,000		
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>50,650,000,000</b>	<b>50,650,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập từ hợp đồng bằng Tỷ lệ lợi nhuận x số tiền góp vốn x thời gian góp vốn.



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện VT	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		2,567,849,765	434,714,148	3,002,563,913
Số tăng trong năm	285,600,000	60,800,000	-	346,400,000
<i>Mua trong năm</i>	285,600,000	60,800,000		346,400,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>285,600,000</b>	<b>2,628,649,765</b>	<b>434,714,148</b>	<b>3,348,963,913</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm		2,282,985,095	387,494,220	2,670,479,315
Số tăng trong năm	19,040,000	133,592,695	43,587,632	196,220,327
<i>Khấu hao trong năm</i>	19,040,000	133,592,695	43,587,632	196,220,327
<i>Tăng khác</i>				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19,040,000</b>	<b>2,416,577,790</b>	<b>431,081,852</b>	<b>2,866,699,642</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	284,864,670	47,219,928	332,084,598
Tại ngày cuối năm	266,560,000	212,071,975	3,632,296	482,264,271

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2,987,388,575	433,512,000	3,420,900,575
Số tăng trong kỳ	413,875,000	-	413,875,000
- <i>Mua trong kỳ</i>		-	-
- <i>Tăng khác</i>	413,875,000		413,875,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,401,263,575</b>	<b>433,512,000</b>	<b>3,834,775,575</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2,167,037,507	433,512,000	2,600,549,507
Số tăng trong kỳ	588,251,928	-	588,251,928
- <i>Khấu hao</i>	588,251,928	-	588,251,928
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,755,289,435</b>	<b>433,512,000</b>	<b>3,188,801,435</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	820,351,068	-	820,351,068
Tại ngày cuối kỳ	645,974,140	-	645,974,140

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### a. Chi phí trả trước ngắn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	140,898,911	125,163,746	256,271,050	9,791,607
Chi phí khác	110,000,000	580,245,818	548,042,746	142,203,072
Chi phí cài tạo mạng internet	-	13,200,000	13,200,000	-
<b>Cộng</b>	<b>250,898,911</b>	<b>718,609,564</b>	<b>817,513,796</b>	<b>151,994,679</b>

### b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	200,092,779	-	191,089,333	9,003,446
Sửa chữa cải tạo văn phòng	-	212,395,355	47,198,968	165,196,387
<b>Cộng</b>	<b>200,092,779</b>	<b>212,395,355</b>	<b>238,288,301</b>	<b>174,199,833</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI

	Số cuối		Số đầu	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn</b>	<b>130,000,000</b>	<b>130,000,000</b>	<b>255,180,335</b>	<b>255,180,335</b>
Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85,000,000	85,000,000	85,000,000	85,000,000
Công ty cổ phần D.P.T	36,000,000	36,000,000	36,000,000	36,000,000
Khác	9,000,000	9,000,000	134,180,335	134,180,335
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>130,000,000</b>	<b>130,000,000</b>	<b>255,180,335</b>	<b>255,180,335</b>

#### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính:

	Số đầu kỳ		Trong		Số cuối	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay cá nhân(*)	2,080,000,000	2,080,000,000	65,573,463,750	25,028,431,250	42,625,032,500	42,625,032,500
- Vay margin đầu tư chứng khoán(**)	8,023,364,380	8,023,364,380	178,958,714,46	174,778,413,721	12,203,665,121	12,203,665,121
<b>Cộng</b>	<b>10,103,364,38</b>	<b>10,103,364,380</b>	<b>244,532,178,21</b>	<b>199,806,844,971</b>	<b>54,828,697,621</b>	<b>54,828,697,621</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu phát hành(***)	30,000,000,00	30,000,000,000	23,400,000,000	37,020,000,000	16,380,000,000	16,380,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,000,000,00</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>23,400,000,000</b>	<b>37,020,000,000</b>	<b>16,380,000,000</b>	<b>16,380,000,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,103,364,38</b>	<b>40,103,364,380</b>	<b>267,932,178,21</b>	<b>236,826,844,971</b>	<b>71,208,697,621</b>	<b>71,208,697,621</b>

(\*) Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty với các cá nhân; Mục đích vay vốn: Phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất từ 7.5%

(\*\*) Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 9,4% - 12,6%/năm tùy thời điểm nhận nợ và Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

(\*\*\*) Bao gồm 2 loại trái phiếu là Tcorp 1 và Tcorp 2

Tcorp 1: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; hình thức phát

lẻ; mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ

Tcorp 2: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 35.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; hình thức phát

lẻ; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; lãi suất 10,5%/năm.

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	-	387,200,911	328,653,840	58,547,071
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(31,300,297)	3,146,405,108		3,115,104,811
Thuế thu nhập cá nhân	883,729,549	914,613,335	442,670,867	1,355,672,017
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	989,362,798	295,774,439	693,588,359
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>852,429,252</b>	<b>5,442,582,152</b>	<b>1,072,099,146</b>	<b>5,222,912,258</b>

(\*) Số liệu đầu kỳ được trình bày trên thuyết minh thuế phải thu.

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT	1,582,700	-	1,582,700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,300,29	-	31,300,297	-
<b>Cộng</b>	<b>32,882,99</b>	<b>-</b>	<b>32,882,997</b>	<b>-</b>

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>763,030,863</b>	
- Lãi vay phải trả	127,737,778	
- Phí dịch vụ bảo lãnh trái phiếu	763,030,863	57,737,778
	-	70,000,000
<b>Cộng</b>	<b>763,030,863</b>	<b>127,737,778</b>

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18,655,010,503</b>	<b>13,444,278,849</b>
- Kinh phí công đoàn	24,152,450	-
- Bảo hiểm xã hội	25,761,608	48,108,661
- Phải trả, phải nộp khác	7,388,884,269	962,078,519
- Trả hộ cốt tửc	11,216,212,176	73,011,937
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		12,361,079,732
- Dự Có tài khoản phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18,655,010,503</b>	<b>13,444,278,849</b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>			1,620,908,250	-	31,620,908,250
- Tăng vốn năm trước					39,000,000,000
- Lãi trong năm trước			8,470,801,639		8,470,801,639
- Phân phối lợi nhuận		97,254,494	(129,672,660)		(32,418,166)
- Xác định lợi ích cổ đông không kiểm soát				20,235,039,207	20,235,039,207
<b>Số dư đầu năm nay</b>		97,254,494	9,962,037,229	20,235,039,207	99,294,330,930
- Tăng trong năm				11,715,123,177	84,165,123,177
- Lãi trong năm					-
- Tăng khác			693,703,028		693,703,028
- Trích lập các quỹ			(89,788,015)		(89,788,015)
- Lợi nhuận từ việc thoái vốn			13,337,317,356		13,337,317,356
- Lỗ trong năm			(4,388,338,905)		(4,388,338,905)
- Chi trả cổ tức			(14,352,000,000)		(14,352,000,000)
- Giảm khác			(328,241,027)		(328,241,027)
<b>Số cuối năm</b>		97,254,494	4,834,689,667	31,950,162,384	178,332,106,545

### Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác		69,000,000,000
- Cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>		69,000,000,000

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	69,000,000,000	69,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	72,450,000,000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	141,450,000,000	69,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,352,000,000	129,672,660

<b>d. Cổ phiếu</b>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,145,000	6,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,145,000	6,900,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,145,000	6,900,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	14,145,000	6,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINHDOANH**

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>16,453,147,22</b>	<b>6,544,433,396</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,453,147,220	6,544,433,396
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,453,147,220</b>	<b>6,544,433,396</b>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,796,322,409	2,052,979,985
<b>Cộng</b>	<b>2,796,322,409</b>	<b>2,052,979,985</b>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,278,081	1,307,674,557
- Lãi từ hợp tác kinh doanh	4,024,043,832	
- Lãi kinh doanh chứng khoán	2,755,558,812	15,005,311,805
- Lãi từ chuyển nhượng trái phiếu	524,725	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	215,000,000	
- Khác	335,597,916	613,333,334
<b>Cộng</b>	<b>7,351,003,366</b>	<b>16,926,319,696</b>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	5,054,859,153	1,577,771,503
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1,099,166,768	7,344,849,759
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	233,092,869	
- Chiết khấu trái phiếu Tcorp 2	20,510,786	
- Chi phí tài chính khác	196,912,954	313,050,607
<b>Cộng</b>	<b>6,604,542,530</b>	<b>9,235,671,869</b>

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,070,821	55,626,538
- Chi phí nhân công	8,346,268,382	3,289,171,087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	784,472,255	208,849,315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,578,224,231	879,493,869
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng	2,410,320,461	-
- Phân bổ LTTM	265,480,243	78,994,513
- Chi phí khác bằng tiền	4,184,327,452	1,369,292,966
<b>Cộng</b>	<b>18,884,163,845</b>	<b>5,881,428,288</b>

**Trong đó bao gồm**

**Chi phí sản xuất**

- Chi phí nhân công	1,525,642,910	1,160,410,920
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng	(1,791,113,807)	

- Chi phí khác bằng tiền	3,061,793,30	892,569,065
<b>Cộng</b>	<b>2,796,322,40</b>	<b>2,052,979,985</b>

<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân công	659,995,488	353,721,736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		12,755,637
- Chi phí khác bằng tiền	83,086,57	4,624,300
<b>Cộng</b>	<b>743,082,06</b>	<b>371,101,673</b>

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,070,821	55,626,538
- Chi phí nhân công	6,160,629,984	1,775,038,431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	784,472,255	208,849,315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,578,224,231	866,738,232
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng	4,201,434,268	
- Phân bổ LTTM	265,480,243	78,994,513
- Chi phí khác bằng tiền	1,039,447,57	472,099,601
<b>Cộng</b>	<b>15,344,759,37</b>	<b>3,457,346,630</b>

#### 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,146,405,108	1,263,474,007
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,146,405,108</b>	<b>1,263,474,007</b>

#### 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8,948,978,452	8,470,801,639
Các khoản điều chỉnh:	89,788,015	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	89,788,015	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,859,190,437	8,470,801,639
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,393,479	6,476,567
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>852.38</b>	<b>1,307.92</b>

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Vốn tăng trong năm	Số lượng	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
1/1/15	69,000,000,000	6,900,000	365	6,900,000
7/9/15	72,450,000,000	7,245,000	176	3,493,479
<b>Cộng</b>	<b>141,450,000,000</b>	<b>14,145,000</b>		<b>10,393,479</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số		Số đầu	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,335,715,962		55,961,685,387	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77,948,532,938	(4,463,611,01)	67,979,026,679	(312,176,750)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	64,975,088,491	(292,219,799)	10,660,651,255	(1,850,240,73)
Đầu tư dài hạn	14,950,000,000	-	7,020,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>258,209,337,391</b>	<b>(4,755,830,817)</b>	<b>141,621,363,321</b>	<b>(2,162,417,487)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	71,208,697,621	40,103,364,380
Phải trả người bán, phải trả khác	18,785,010,503	13,699,459,184
Chi phí phải	763,030,863	127,737,778
<b>Cộng</b>	<b>90,756,738,987</b>	<b>53,930,561,342</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hơn nữa giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,335,715,962			100,335,715,962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76,160,619,458	1,787,913,480		77,948,532,938
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	64,975,088,491			64,975,088,491
Đầu tư dài hạn		14,950,000,000		14,950,000,000
<b>Cộng</b>	<b>241,471,423,911</b>	<b>16,737,913,480</b>	<b>-</b>	<b>258,209,337,391</b>

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,961,685,387			55,961,685,387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,171,221,186	1,807,805,493		67,979,026,679
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	10,660,651,255			10,660,651,255
Đầu tư dài hạn		7,020,000,000		7,020,000,000
<b>Cộng</b>	<b>132,793,557,828</b>	<b>8,827,805,493</b>	<b>-</b>	<b>141,621,363,321</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	54,828,697,621	16,380,000,000		71,208,697,621
Phải trả người bán, phải trả	18,785,010,503	-		18,785,010,503
Chi phí phải trả	763,030,863			763,030,863
<b>Cộng</b>	<b>74,376,738,987</b>	<b>16,380,000,000</b>	<b>-</b>	<b>90,756,738,987</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	10,103,364,380	30,000,000,000		40,103,364,380
Phải trả người bán, phải trả	13,699,459,184	-		13,699,459,184
Chi phí phải trả	127,737,778			127,737,778
<b>Cộng</b>	<b>23,930,561,342</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>53,930,561,342</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29/01/2016, Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt đã nộp 3.122.765.045 VNĐ tiền thuế TNDN, TNCN và thuế GTGT. Số tiền thuế 2015 còn phải nộp 508.433.324 VNĐ đã được công ty thanh toán toàn bộ vào ngày 29/03/2016.

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	16,453,147,220	16,453,147,220
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>16,453,147,220</b>	<b>16,453,147,220</b>
Chi phí bộ phận	2,796,322,409	2,796,322,409
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>13,656,824,811</b>	<b>13,656,824,811</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>16,087,841,436</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2,431,016,625)
Doanh thu hoạt động tài chính		7,351,003,366
Chi phí tài chính		6,604,542,530
Thu nhập khác		1,286,832,117
Chi phí khác		595,837,754
Lợi nhuận từ thoái vốn		13,337,317,356
Thuế TNDN hiện hành		3,146,405,108
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>9,197,350,822</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		558,795,355
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		1,022,760,556

## X. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt</b>		
- Trả trước cho người bán	700,000,000	700,000,000
(Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota)		
Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch HĐQTTVCC đồng thời là GD CtyCP Tư vấn và đầu tư Trí Việt		

### \* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<u>Chỉ</u>	<u>ĐV</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.26%	8.60%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.74%	91.40%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35.04%	35.59%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	64.96%	64.41%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2.85	2.81
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3.19	5.67
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.07	2.61

3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN động tài chính+Thu nhập khác	%	-3.96%	41.30%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-16.50%	36.59%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng	%	-0.36%	7.19%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài	%	-1.51%	6.37%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	-2.32%	9.89%

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Phạm Thanh Tùng*